

Cú pháp phụ thuộc tiếng Việt

Nhóm XLNNTN (*Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN*)
và Trung tâm Từ điển Vietlex

15/09/2019

1 Giới thiệu

Tài liệu này mô tả lược đồ quan hệ phụ thuộc giữa các từ trong tiếng Việt. Các quan hệ đều được định kiểu dựa trên chức năng cú pháp và ngữ nghĩa.

Bảng 1: Phân nhóm các quan hệ phụ thuộc

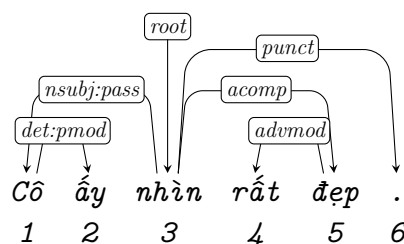
	Danh ngữ	Mệnh đề	Phụ từ	Từ chức năng
Thành phần nòng cốt	nsubj nsubj:nn nsubj:pass obj iobj	csubj csubj:asubj csubj:vsubj csubj:pass ccomp acomp xcomp xcomp:adj		
Thành phần phụ mức câu	obl obl:about obl:adv obl:agent obl:comp obl:iobj obl:tmod obl:with vocative dislocated expl	advcl advcl:objective	advmod advmod:adj advmod:neg advmod:dir discourse	aux aux:pass cop mark mark:pcomp
Thành phần phụ trong danh ngữ	nmod nmod:poss appos appos:nmod nummod	acl acl:subj acl:relcl acl:tmod acl:tonp	amod	det det:pmod det:clf clf case
Liên ngữ	Tổ hợp từ (MWE)	Quan hệ lỏng lẻo (Loose)	Đặc biệt (Special)	Khác
cc conj	fixed flat flat:date flat:name flat:foreign flat:number flat:redup flat:time compound compound:adj compound:amod compound:apr compound:dir compound:verbnoun compound:redup compound:prt compound:pron compound:atov compound:svc compound:vmod compound:Z	list parataxis remnant	reparandum	punct root dep

2 Định nghĩa

2.1 acomp: Bổ ngữ tính từ

Bổ ngữ tính từ của một động từ (V) là một tính từ (A) hay cụm tính từ (AP) có chức năng bổ ngữ bắt buộc, tương tự như bổ ngữ của động từ.

- *Cô ấy nhìn rất đẹp.*



2.2 acl: Định ngữ là mệnh đề

Quan hệ này được sử dụng khi có một định ngữ là một mệnh đề hoàn chỉnh bổ nghĩa cho danh từ chính.

Ví dụ: Tôi muốn tìm ra cách để lấy giảm giá. → **acl**(cách, lấy)

2.2.1 acl:tmod: Định ngữ mệnh đề cho danh từ thời gian

Khi coi "*khi, lúc*" là thành phần chính của một định ngữ thì:

- Tôi ngủ trong khi họp → **obl:tmod**(ngủ, khi), **acl:tmod**(khi, họp), **compound**(khi, trong)
- Tôi dậy khi sáng → **obl:tmod**(dậy, khi), **nmod**(khi, sáng)
- Tôi dậy khi trời sáng → **obl:tmod**(dậy, khi), **acl:tmod**(khi, sáng), **nsubj**(sáng, trời)

2.2.2 acl:subj: Định ngữ là mệnh đề: danh từ là chủ ngữ

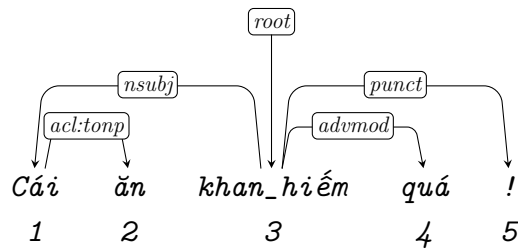
Quan hệ **acl:subj** được sử dụng trong trường hợp định ngữ của danh từ làm bổ ngữ cho vị từ chính lại là một mệnh đề khuyết chủ.

Ví dụ: Tôi đã gặp cô giáo dạy THCS. → **acl:subj**(cô giáo, dạy)

2.2.3 acl:tonp: Danh từ hóa

Động từ được danh từ hóa bằng một từ chỉ loại đứng trước nó. Ví dụ như “cái”, “sự”, “việc”...

- *Cái ăn khan hiếm quá!* → **acl:tonp**(cái, ăn)

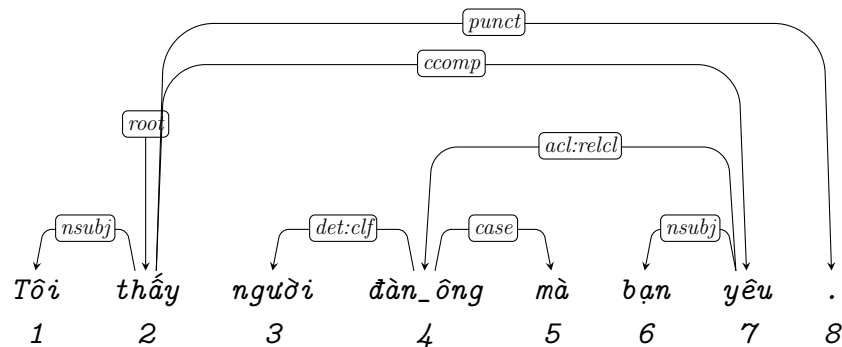


- Sự học ngày càng phát triển trên quê hương tôi. → *acl:tonp*(sự, học)

2.2.4 *acl:relcl*: Định ngữ là mệnh đề quan hệ

Quan hệ *acl:relcl* đánh dấu thành phần định ngữ cho danh từ trung tâm của danh ngữ là một mệnh đề đi sau từ quan hệ. Quan hệ này chỉ ra mối quan hệ giữa từ trung tâm của danh ngữ với vị từ của mệnh đề làm định ngữ.

- Tôi thấy người đàn ông bạn yêu. → *acl:relcl*(người, yêu)



2.3 *advmod*: Phụ ngữ

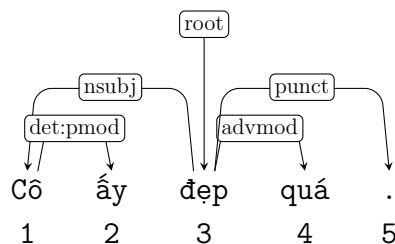
Quan hệ *advmod* mô tả quan hệ phụ thuộc giữa một phó từ bổ nghĩa cho một thành phần vị từ hoặc vị từ và thành phần đó.

Ví dụ:

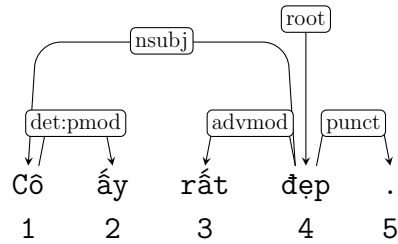
- Phụ từ thời gian: “đã”, “sẽ”, “đang”, ...
- Phụ từ mức độ: “rất”, “quá”, ...

Ví dụ:

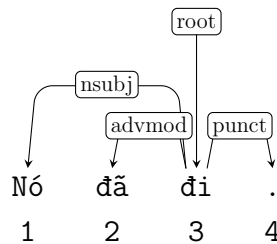
- Cô ấy đẹp quá → *advmod*(đẹp, quá)



- Cô ấy rất đẹp $\rightarrow \text{advmod}(\text{đẹp}, \text{rất})$



- Nó đã đi. $\rightarrow \text{advmod}(\text{đi}, \text{đã})$



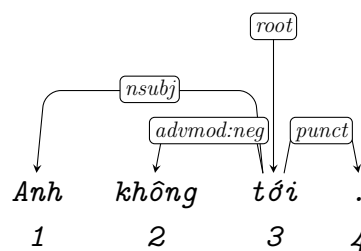
- Một số trường hợp phụ từ để hỏi *không* và *chưa* cũng sử dụng nhãn *advmod*.

Ví dụ: Anh tìm thấy nó không? $\rightarrow \text{advmod}(\text{tìm}, \text{không})$

2.3.1 *advmod:neg*: Phụ từ phủ định

Mô tả mối quan hệ phủ định giữa từ chính (động từ hoặc tính từ) và một từ diễn đạt ý nghĩa phủ định. Trong tiếng Việt, hai từ hay dùng để diễn đạt ý phủ định là “không”, “chẳng”, “chưa”, “chưa”...

- Anh không tới. $\rightarrow \text{advmod:neg}(\text{tới}, \text{không})$

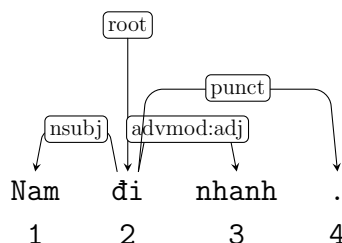


- Hoa không chăm chỉ. $\rightarrow \text{advmod:neg}(\text{chăm chỉ}, \text{không})$
- Nó chẳng thiết gì nữa. $\rightarrow \text{advmod:neg}(\text{thiết}, \text{chẳng})$

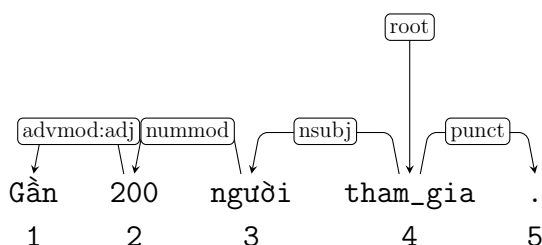
2.3.2 advmod:adj: Phụ ngữ gốc tính từ

Phụ ngữ gốc tính từ là tính từ hoặc cụm tính từ bổ nghĩa cho vị từ là động từ hoặc tính từ. Quan hệ này biểu thị cách chuyển các tính từ biểu thị mức độ, tốc độ, nhịp độ (nhanh, chậm, vùn vụt, vù vù, chớp nhoáng, nhoáng nhoàng, ...) bổ sung ý nghĩa cho động từ và các tính từ chỉ mức độ, số lượng (gần, xấp xỉ, hơn) đi trước số từ sang dạng giống như các phụ từ.

- Nam đi nhanh → **advmod:adj**(đi, nhanh)



- Gần 200 người tham gia. → **advmod:adj**(200, Gần)



2.3.3 advmod:dir: Phụ ngữ gốc tính từ

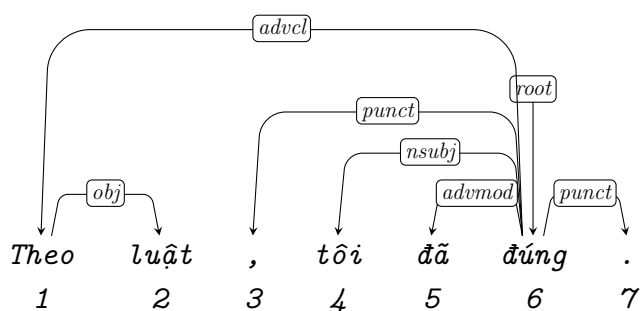
Ví dụ: lấy cơm ra ăn *to* **advmod:dir**(lấy, ra)

2.4 advcl: Trạng ngữ mệnh đề

Một trạng ngữ mệnh đề bổ nghĩa là một mệnh đề có chức năng bổ sung ý nghĩa cho một động từ hoặc một vị từ (tính từ, ...). Mệnh đề này có thể là một mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, kết quả, cách thức, điều kiện, mục đích... Quan hệ này phải là một mệnh đề (nếu là trạng từ thì sẽ là nhân *advmod*) và nó phụ thuộc vào vị từ chính của câu.

Ví dụ:

- Theo luật, tôi đã đúng. → **advcl**(đúng, theo)



- Một số trường hợp nêu lên ý chuyển tiếp giữa một câu với một đoạn ở trước đó, sẽ sử dụng nhãn *advcl*, ví dụ: "Tóm lại", "Như trên đã nói", "Cụ thể"...: *Tóm lại, tôi không sai.* → *advcl(sai, tóm_lại)*

-

2.4.1 *advcl:objective*: Trạng ngữ mệnh đề mục đích

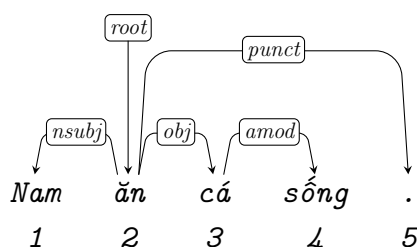
Một trạng ngữ mệnh đề bổ nghĩa là mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích.

Ví dụ: Mọi người cầm xẻng ào ra đắp đường. → *advcl:objective(ào_ra, đắp)*

2.5 *amod*: Định ngữ tính từ

Định ngữ tính từ là tính từ hoặc cụm tính từ bổ nghĩa cho danh từ.

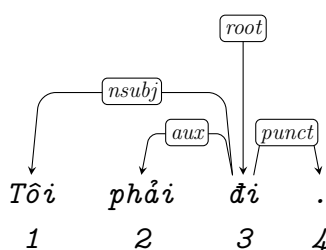
- *Nam ăn cá sống.* → *amod(cá, sống)*



2.6 *aux*: Trợ động từ tình thái

Quan hệ *aux* mô tả quan hệ giữa động từ tình thái (thường là "phải", "cần", ...) với động từ chính của câu.

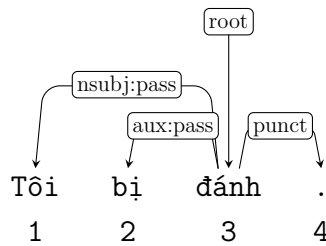
- *Tôi phải đi.* → *aux(đi, phải)*



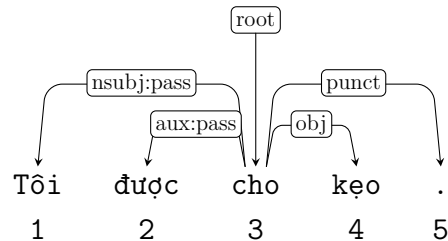
2.6.1 *aux:pass*: Trợ động từ bị động

Quan hệ *aux:pass* mô tả quan hệ giữa động từ bị động (thường là "được", "bị", "phải") với động từ chính của câu.

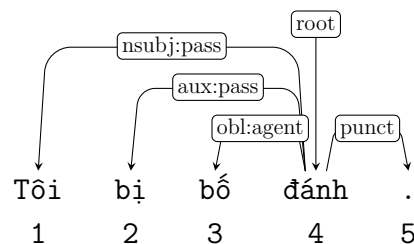
- *Tôi bị đánh.* → *aux:pass(đánh, bị)*



- Tôi được cho kẹo. → **aux:pass**(cho, được)



- Tôi bị bố đánh. → **aux:pass**(đánh, bị)

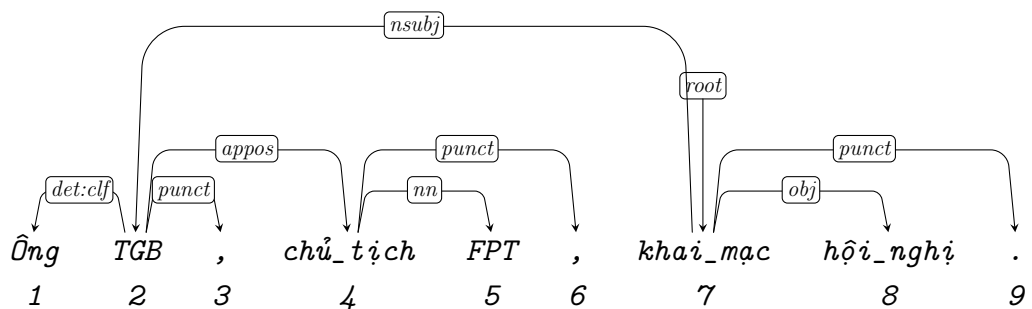


Chú ý: Tôi được ăn → không phải là quan hệ **aux:pass** mà là **aux**(ăn, được).

2.7 appos: Định ngữ dạng chêm nghĩa tương đương

Phần chêm vào là danh từ bổ sung nghĩa cho một cụm danh từ, có ý nghĩa tương đương và đứng ngay sau cụm danh từ chính, mục đích là làm rõ nghĩa cho danh từ chính.

- Ông Trương Gia Bình, chủ tịch FPT, khai mạc hội nghị. → **appos**(TGB, chủ tịch)



- Trường hợp với dấu “.”: Địa chỉ: Hà Nội: **appos**(địa chỉ, Hà Nội)

2.8 appos:nmod: Định ngữ dạng chêm nghĩa bổ sung

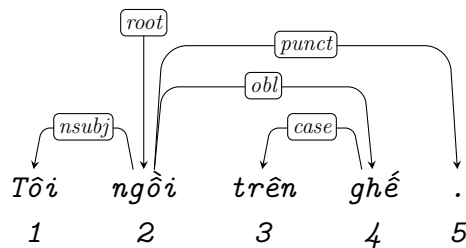
Nếu thành phần chêm vào chỉ có giá trị bổ nghĩa cho thành phần chính thì dùng quan hệ *appos:nmod*.

Ví dụ: Huyện Củ Chi (TP HCM) → *appos:nmod*(Huyện, TP), *compound*(Huyện, Củ Chi), *compound*(TP, Hồ Chí Minh), *punc*(TP, LBKT), *punc*(TP, RBKT)

2.9 case: Giới từ trước danh ngữ

Quan hệ với từ chức năng xác định cách danh ngữ (*case marking*), được dùng để đánh dấu giới từ quan hệ với danh từ làm trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cách thức, phương tiện, vị trí, địa điểm, nơi chốn, mục đích, đối tượng, sở thuộc (trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau, ở, tại, vì, bởi, bằng, từ, đến của) cho câu. Một số động từ chỉ hướng/đích (lên, xuống, ra, vào) của động từ hoạt động cũng được xác định thuộc giới từ. Dùng kết hợp với *obl*.

- Tôi ngồi trên ghế. → *case*(ghế, trên)

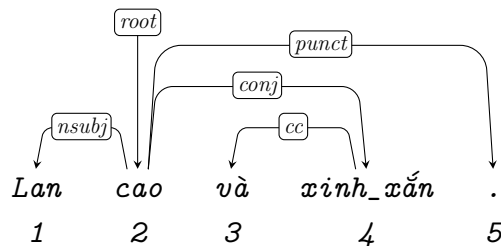


- Bị trói buộc bởi tập quán cũ. → *case*(tập quán, bởi)
- Hỏng việc do hấp tấp → *case*(hấp tấp, do)

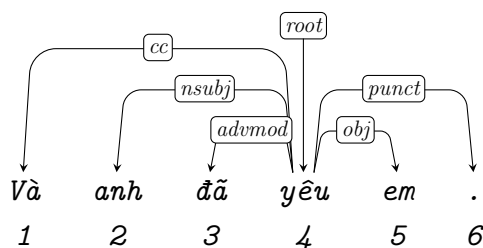
2.10 cc: Liên từ đẳng lập

Phần kết hợp là quan hệ giữa một liên từ (conjunction) với một từ chính của cụm từ liên kết (conjunct). Đây là quan hệ biểu thị quan hệ cú pháp giữa hai từ hoặc ngữ có chức năng, cấu trúc giống nhau cùng diễn ra trong câu. Thông thường, từ chính (head) được xác định là từ chính của cụm liên kết đầu tiên. Liên từ cũng có thể nằm ở đầu câu.

- Lan cao và xinh xắn. → *cc*(cao, và)



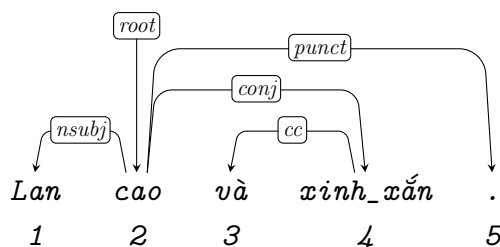
- Và anh đã yêu em. → *cc*(yêu, và)



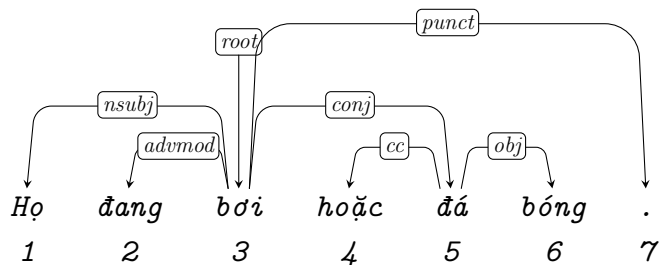
2.11 conj: Quan hệ liên hợp

Liên kết giữa trung tâm của các cụm liên kết được nối bằng liên từ (và, hoặc, dấu ","). Ta coi quan hệ liên kết là không đối xứng, cụm liên kết đầu tiên là từ chính, cụm liên kết thứ hai, ba ... là từ phụ thuộc.

- *Lan cao và xinh xắn.* → *conj*(cao, xinh xắn)



- *Họ đang bơi hoặc đá bóng.* → *conj*(bơi, đá)

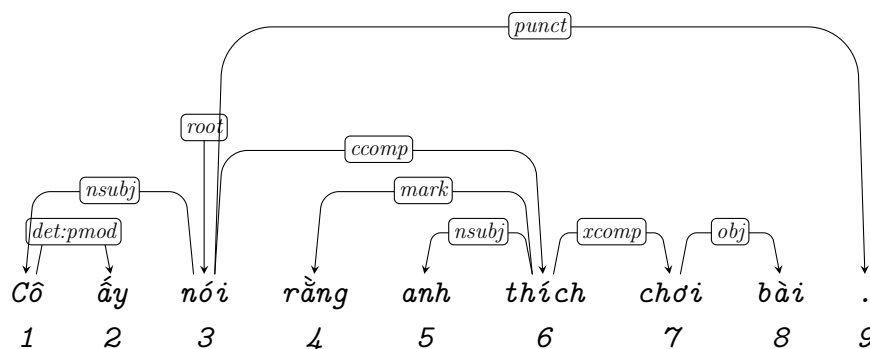


- *Ngành nghề kinh doanh cốt lõi của FPT là viễn thông, công nghiệp nội dung và các dịch vụ CNTT.* → *conj*(viễn thông, công nghiệp); *conj*(viễn thông, dịch vụ)

2.12 ccomp: Bổ ngữ mệnh đề

Bổ ngữ mệnh đề bổ ngữ mà có chủ ngữ độc lập với mệnh đề trước.

- *Cô ấy nói rằng anh thích chơi bài.* → *ccomp*(nói, thích)

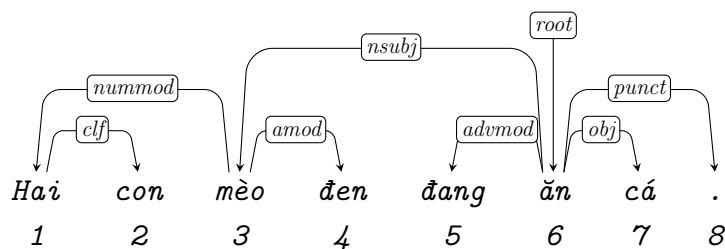


- Tôi cam đoan rằng anh ta đã làm điều đó. → *ccomp*(cam đoan, làm)
- Họ nghĩ rằng giá cổ phiếu FPT sẽ tăng. → *ccomp*(nghĩ, tăng)

2.13 clf: Danh từ chỉ loại

Quan hệ *clf* biểu diễn mối liên hệ giữa danh từ chỉ loại với số từ. Các danh từ chỉ loại thông thường: “cái”, “con”...

- Hai con mèo đen đang ăn cá. → *clf*(hai, con)



- Khi cụm danh từ bị khuyết danh từ chính, danh từ chỉ loại sẽ trở thành trung tâm: Hôm qua, tôi mua một cái áo mới. Hôm nay, tôi mua hai cái (áo): → *nummod*(cái, hai)
- Khi từ chỉ loại đi cùng với danh từ chính và đại từ chỉ định: Cái xe này → *det:pmod*(xe, này), *clf*(xe, cái)
- Khi từ chỉ loại không xuất hiện cùng từ chỉ số lượng hay đại từ chỉ định, thì có tính chất giống như quán từ, sẽ sử dụng quan hệ *det:clf*: Con mèo đang chạy: → *det:clf*(mèo, con)

2.14 compound: Từ ghép

Quan hệ này dùng cho các danh từ (nếu chưa có trong từ điển) như: “nhà khoa học”, “cánh cửa”, “bánh táo”, “phở bò”, “bún đậu”, “tủ vải”, “bàn nhựa”, “nồi đồng”, “mâm nhôm”, ... Hoặc các thực thể có tên như: Bộ Y tế, TP Hồ Chí Minh, ...

2.14.1 compound:adj: Từ ghép tính từ với tính từ

Quan hệ *compound:adj* dùng để đánh dấu quan hệ giữa một tính từ và một tính từ.

Ví dụ:

- trắng đẹp

2.14.2 compound:amod: Từ ghép danh từ với tính từ

Quan hệ *compound:amod* dùng để đánh dấu quan hệ giữa một danh từ và một tính từ.

Ví dụ:

- nhà thông_minh

2.14.3 compound:apr: Từ ghép tính từ với trợ từ/phụ từ

Quan hệ *compound:apr* dùng để đánh dấu quan hệ giữa một trợ từ, phụ từ đi ngay sau tính từ chính trong một tính ngữ. Theo đó, trợ từ, phụ từ sẽ được gắn sau tính từ chính đi trước nó.

Ví dụ:

- trông gồm chết → *compound:apr*(gồm, chết)
- món ăn chán chết → *compound:apr*(chán, chết)

2.14.4 compound:dir: Từ ghép động từ, động từ chỉ hướng

Quan hệ *compound:dir* còn dùng để đánh dấu quan hệ giữa một động từ chỉ hướng đi ngay sau động từ chính trong một động ngữ. Kết hợp động và động này thường biểu thị đích đến của hoạt động nên đi sau chúng bắt buộc phải có một giới từ, hoặc không còn thành phần nào kết hợp sau chúng nữa. Theo đó, động từ chỉ hướng sẽ được gắn sau động từ chính đi trước nó. Chú ý, các từ chỉ hướng: ra, vào, lên, xuống, tới, sang, qua, về lại, ... nếu đi sau động từ chuyển động, di chuyển vị trí của vật thì chúng là động từ.

Ví dụ:

- chạy lên trên đồi . → *compound:dir*(chạy, lên)
- lặn xuống dưới nước. → *compound:dir*(lặn, xuống)

2.14.5 compound:verbnoun: Từ ghép động từ với danh từ

Quan hệ *compound:verbnoun* dùng để đánh dấu quan hệ giữa một động từ với một danh từ.

Ví dụ:

- ăn sáng, ăn tối, ...

2.14.6 compound:redup: Từ ghép dạng láy

Quan hệ *compound:redup* được sử dụng để chỉ từ láy được cấu tạo bằng cách lặp lại toàn bộ hình thức ngữ âm, tính cả hiện tượng biến thanh điệu để biểu thị sắc thái giảm mức độ nghĩa. Quan hệ dùng cho dạng láy như: “đỏ đỏ”, “trắng trắng”, ...

Ví dụ:

- ai ai cũng biết điều đó. → *compound:redup*(ai, ai)
- màu đỏ đỏ. → *compound:redup*(đỏ, đỏ)
- Lớp lớp người đi. → *compound:redup*(lớp, lớp)

2.14.7 compound:prt: Từ ghép động từ với trợ từ

Quan hệ dùng cho các chuỗi động từ và trợ từ/tiểu từ bổ nghĩa cho động từ.

Ví dụ: để lại → *compound:prt*(để, lại)

2.14.8 compound:pron: Từ ghép danh từ với đại từ

Quan hệ dùng cho cụm danh từ và đại từ. Ví dụ: “cô ấy”, “ông ta”, ...

2.14.9 compound:svc: Từ ghép động từ với động từ

Quan hệ dùng cho các chuỗi động từ ghép, thể hiện hành động nối tiếp nhau. Kết hợp động + động này thường từ biểu thị một quá trình hoạt động nào đó. Yếu tố động từ đi ngay sau thường chỉ mục đích, kết quả của động từ đi trước, và nó được gắn sau động từ chính đi trước nó.

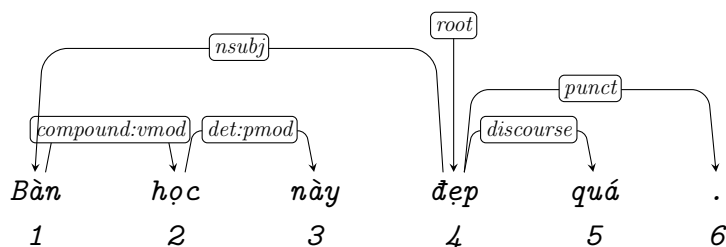
Ví dụ: “đi mượn”, “đi xuống”, “đi học”...

Nhãn *compound:svc*(đi, học) cũng có thể gắn nhãn *xcomp*. Tuy nhiên, các tổ hợp từ mô tả chuỗi hoạt động như vậy cũng có thể coi là 1 hoạt động ghép (động từ ghép), và nhất quán gắn nhãn *compound:svc*.

2.14.10 compound:vmod: Từ ghép danh từ với động từ

Quan hệ bổ ngữ động từ của một cụm danh từ dùng để mô tả mối quan hệ giữa danh từ và động từ trong cụm danh từ. Kết hợp danh + động này thường chỉ về một loại thực thể nhất định, phân biệt với loại thực thể khác trong cùng chủng loại.

- Bàn học này đẹp quá. → *compound:vmod*(Bàn, học)



- Năm đổi mới → *compound:vmod*(năm, đổi mới)

2.14.11 compound:atov: Từ ghép tính từ với động từ

compound:atov dùng để đánh dấu quan hệ giữ động từ đi ngay sau tính từ để biểu thị trạng thái biến đổi nào đó.

Ví dụ: “già đi”, “xấu đi”, “lùn đi”, “gầy đi”, “đỏ lên”, “ửng lên”, “hồng lên”, v.v

2.14.12 compound:Z: Từ ghép với yếu tố Z

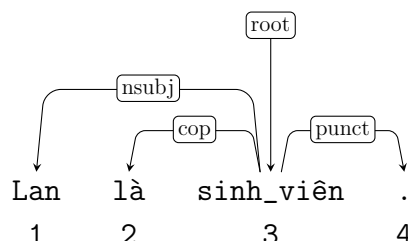
Quan hệ *compound:Z* gắn yếu tố Z với từ chính nếu như Z đứng một mình trong câu (Z là những yếu tố cấu tạo từ như “bất”, “phi”, “hoá”, “liên”...)

Ví dụ: liên thôn → *compound:Z*(thôn, liên)

2.15 cop: Hệ từ

Quan hệ giữa hệ từ “là” với từ trung tâm (gốc) của câu.

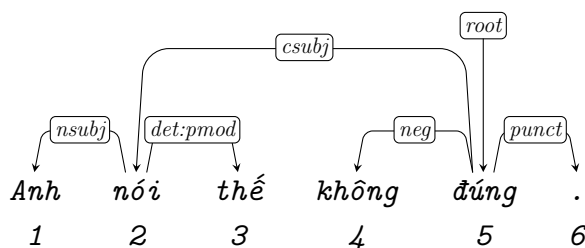
- Lan là sinh viên. $\rightarrow \text{cop}(\text{sinh_viên}, \text{là})$



2.16 csubj: Chủ ngữ mệnh đề

Chủ ngữ mệnh đề là mệnh đề đóng vai trò chủ ngữ của câu. Đây là quan hệ giữa từ chính của mệnh đề chính và từ chính của mệnh đề chủ ngữ.

- Anh nói thế không đúng. $\rightarrow \text{csubj}(\text{đúng}, \text{nói})$

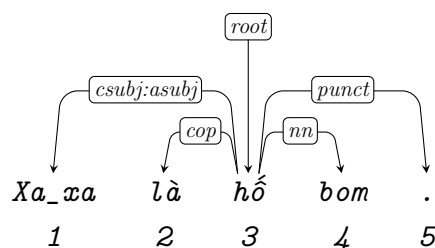


- Gió thổi mạnh làm đổ cây cối. $\rightarrow \text{csubj}(\text{làm}, \text{thổi})$
- Phụ nữ viết tiểu thuyết đã trở thành một hiện tượng $\rightarrow \text{csubj}(\text{trở thành}, \text{viết})$

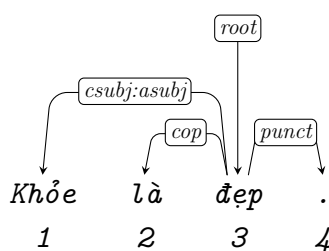
2.16.1 csubj:asubj: Chủ ngữ tính từ

Quan hệ **csubj:asubj** mô tả tính từ làm chủ ngữ. Trong tiếng Việt, chủ ngữ thường là danh từ, tuy nhiên có một số trường hợp tính từ có thể làm chủ ngữ, và thường có hệ từ “là” đi sau chủ ngữ. Từ đi sau “là” sẽ được gắn vào tính từ làm chủ ngữ của câu.

- Xa_xa là hổ bom.



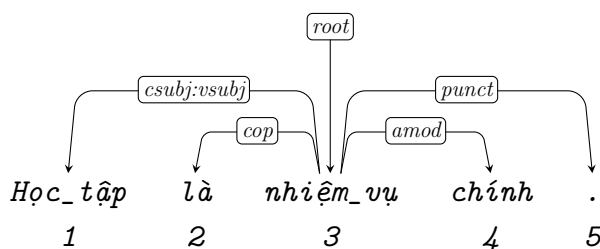
- *Khỏe là đẹp.*



2.16.2 *csubj:vsubj*: chủ ngữ động từ

Quan hệ *vsubj* mô tả hiện tượng động từ làm chủ ngữ, và thường có hệ từ “là” đi sau chủ ngữ. Từ đi sau “là” sẽ được gắn sau động từ làm chủ ngữ của câu. Trong tiếng Việt, chủ ngữ thường là danh từ, tuy nhiên có một số trường hợp tính từ, động từ, cụm chủ-vị có thể làm chủ ngữ.

- *Học tập là nhiệm vụ chính* → *csubj:vsubj*(*nhiệm vụ*, *học tập*)



- *Nói chuyện với họ chán phê* → *csubj:vsubj*(*chán phê*, *Nói chuyện*)
- *Viết tiểu thuyết đã trở thành hẳn một nghề riêng* → *csubj:vsubj*(*trở thành*, *viết*)

2.16.3 *csubj:pass*: Chủ ngữ mệnh đề bị động

Mệnh đề chủ ngữ bị động là một mệnh đề làm chủ ngữ bị động của câu. Từ diễn đạt ý nghĩa bị động trong tiếng Việt thường là “bị”, “được”, “phải”. Quan hệ *csubj:pass* là quan hệ giữa vị từ chính của câu với vị từ của mệnh đề làm chủ ngữ

- *Anh nói dối đã bị phát hiện.* → *csubj:pass*(*phát_hiện*, *nói dối*)

2.17 *dep*: Không xác định

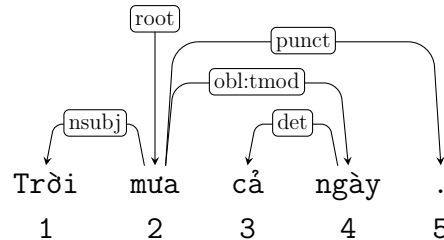
Quan hệ phụ thuộc là quan hệ tổng quát, được sử dụng khi không thể xác định được quan hệ cụ thể hơn giữa các từ trong câu.

Chú ý: Cần hạn chế sử dụng quan hệ *dep*.

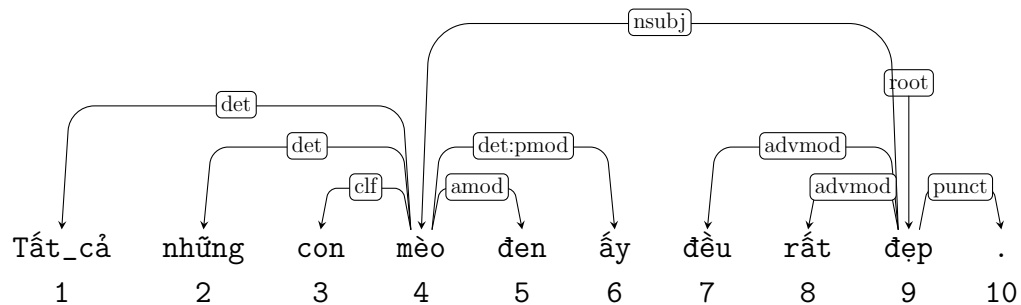
2.18 det: Định ngữ hạn định

Hạn định là quan hệ giữa từ chính của cụm danh từ với từ hạn định. Trong tiếng Việt, những từ hạn định hay gặp là "những", "các", "mọi", "cả", "tất cả"...

- Mưa cả ngày. → **det**(ngày, cả)



- Tất cả những con mèo đen ấy đều rất đẹp. → **det**(mèo, những); **det**(mèo, tất cả)

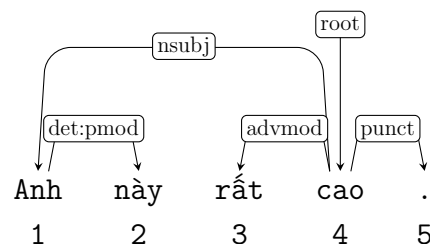


2.18.1 det:pmod: Định ngữ hạn định đại từ

Quan hệ *det:pmod* là quan hệ mô tả phụ thuộc giữa danh từ với một đại từ chỉ định trong tiếng Việt, ví dụ “ấy”, “kia”, “này”, “đó”, “bây giờ”....

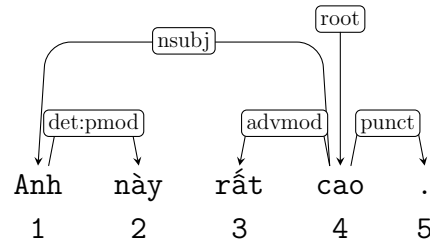
Ví dụ:

- Anh này rất cao → **det:pmod**(anh, này)



- Hai con mèo đen ấy → **det:pmod**(con, ấy)
- Mùa thu đó đã đi qua → **det:pmod**(thu, đó)
- Nơi đâu → **det:pmod**(nơi, đâu)

- Anh này rất cao $\rightarrow \text{det:pmod}(\text{anh}, \text{này})$



- Hai con mèo đen ấy $\rightarrow \text{det:pmod}(\text{con}, \text{ấy})$
- Mùa thu đó đã đi qua $\rightarrow \text{det:pmod}(\text{thu}, \text{đó})$
- Nơi đâu $\rightarrow \text{det:pmod}(\text{nơi}, \text{đâu})$

2.18.2 det:clf: Định ngữ là từ chỉ loại

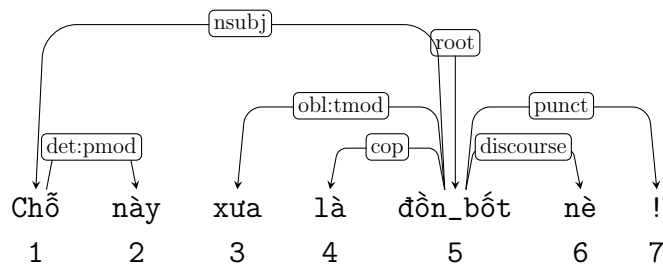
Trong trường hợp từ chỉ loại không xuất hiện cùng từ chỉ số lượng hay đại từ chỉ định, thì từ chỉ loại có tính chất giống như quán từ. Khi đó quan hệ của từ chỉ loại với danh từ chính là *det:clf*.

Ví dụ: "Con mèo đang chạy" $\rightarrow \text{det:clf}(\text{mèo}, \text{con})$.

2.19 discourse: Tình thái ngữ

Quan hệ *discourse* được sử dụng để chỉ quan hệ của các tình thái từ (trợ từ, cảm từ) với thành phần chính của cụm chứa nó.

- Chỗ này xưa là đồn bắt nè! $\rightarrow \text{discourse}(\text{đồn_bắt}, \text{nè})$

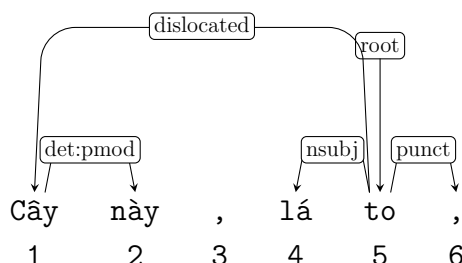


- Nó hên thật. $\rightarrow \text{discourse}(\text{hên}, \text{thật})$
- Ôi, trời mưa! $\rightarrow \text{discourse}(\text{mưa}, \text{ôi})$
- Cái con mèo đấy. $\rightarrow \text{discourse}(\text{mèo}, \text{cái})$

2.20 dislocated: Thành phần bị di chuyển

Quan hệ *dislocated* được sử dụng cho các thành phần không tuân theo quan hệ ngữ pháp cốt lõi của một câu. Trong tiếng Việt, các quan hệ kiểu này thường xuất hiện do tính chất "thiên đề", đơn thành phần chủ đề lên đầu câu. Hiện tượng đảo thành phần cú pháp đều coi là *dislocated*.

- Cây này, lá to → `dislocated(lá, Cây)`

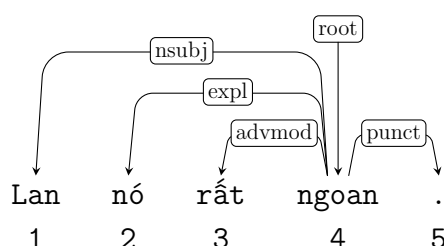


- Thằng ấy tiền nhiều mà ngu. → `nsubj:nn(tiền, thằng)`, `dislocated(tiền, nhiều)`, `conj(tiền, ngu)`, `cc(tiền, mà)`

2.21 expl: Hư từ là thành phần chêm

Quan hệ *expl* được dùng gán nhãn phụ thuộc cho đại từ xuất hiện cùng với danh ngữ mà nó tham chiếu tới. Đại từ này phụ thuộc vào cùng một từ với danh ngữ đồng tham chiếu.

- Lan nó rất ngoan. → `expl(ngoan, nó)`



2.22 fixed: Ngữ cố định

Quan hệ dùng cho các từ trong ngữ cố định.

Ví dụ:

- Tôi mệt hết cả hơi. → `fixed(hết, cả)`, `fixed(hết, hơi)`
- Tôi mệt quá đi mất. → `fixed(đi, mất)`
- Càng giống càng hay → `advmod(hay, càng)`, `fixed(càng, giống)`, `fixed(càng, càng)`
- Một số cụm liên từ + liên từ cũng sử dụng quan hệ *fixed*: Không những A mà còn B → `fixed(không, những)`, `fixed(mà, còn)`, `advmod(A, không)`, `cc(B, mà)`
- Tổ hợp được coi là từ, nhưng khâu tách từ vẫn để 2 từ thì dùng nhãn *fixed*.

Ví dụ: Bối rứa mình mới nghe theo hấn. (bối_rứa là 1 từ) → `mark(nghe, Bối)`, `fixed(Bối, rứa)`

2.23 flat: Tổ hợp từ

Quan hệ *flat* là quan hệ dùng cho tổ hợp từ ghép, trong đó các thành phần thuộc tổ hợp từ này không có quan hệ chính phụ.

2.23.1 flat:name: Tổ hợp tên người

Quan hệ giữa các từ trong tên người hoặc địa danh.

Ví dụ: Nguyễn Văn Nam. → `flat:name(Nguyễn, Văn), flat:name(Nguyễn, Nam)`

2.23.2 flat:date: Tổ hợp ngày tháng

Quan hệ giữa các từ trong ngày tháng.

Ví dụ: 12-05-1990. → `flat:date(12, -), flat:date(12, 05), flat:date(12, -), flat:date(12, 1990)`

2.23.3 flat:redup: Tổ hợp từ lấy

Quan hệ giữa các từ trong cụm từ lấy.

Ví dụ:

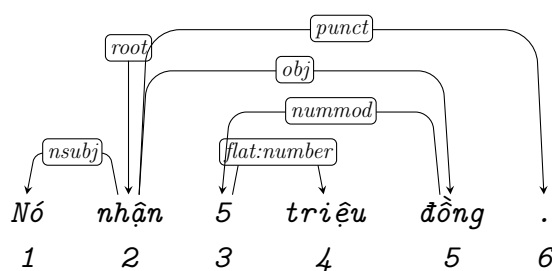
- Tầng tầng lớp lớp. → `flat:redup(tầng, tầng), flat:redup(tầng, lớp), flat:redup(tầng, lớp)`

Chú ý: Chưa thống nhất.

2.23.4 flat:number: Tổ hợp từ số lượng

Mô tả quan hệ giữa các thành phần của cụm số từ hoặc số lượng tiền. Từ chính thường là đơn vị tiền tệ (đồng, USD...)

- Nó nhận 5 triệu đồng. → `flat:number(5, triệu)`



2.23.5 flat:foreign: Từ nước ngoài

Là quan hệ giữa một từ nước ngoài với từ đầu tiên trong cụm từ nước ngoài xuất hiện trong một câu.

Ví dụ: "Anh đã note bill chưa?" → `foreign(note, bill)`

2.23.6 flat:time: Tổ hợp thời gian

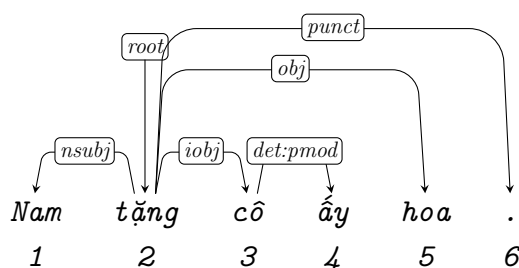
Quan hệ giữa các từ chỉ thời gian.

Ví dụ: 3h chiều. → `flat:time(3h, chiều)`

2.24 iobj: Bổ ngữ gián tiếp (khi không có giới từ)

Bổ ngữ gián tiếp của động từ thường là danh từ hoặc đại từ biểu thị đối tượng tiếp nhận. Đây là quan hệ giữa vị từ chính của câu với danh từ hoặc đại từ là đối tượng tiếp nhận. Theo đó, nhãn `iobj` chỉ ra rằng: đối tượng tiếp nhận sẽ được gắn sau động từ chính của câu. Bổ ngữ gián tiếp thường trả lời cho câu hỏi về đại từ: Ai? Người nào? (whom) Chú ý rằng quan hệ này được sử dụng khi không có giới từ.

- *Nam tặng cô ấy hoa.*



2.25 list: Quan hệ liệt kê

Quan hệ liệt kê được sử dụng cho một chuỗi các thành phần tương tự nhau được sử dụng trong một câu. Các danh sách có nhiều hơn hai thành phần, thì tất cả các thành phần còn lại đều phụ thuộc vào thành phần đầu tiên. Quan hệ này thường xuất hiện trong chữ kí của một email, hoặc để liệt kê thông tin của một người, một đơn vị, ...

- *Nguyễn Văn An, Điện thoại: 0123456, Email: an.hus@gmail.com.* → `list(Nguyễn, Điện thoại), list(Nguyễn, Email)`

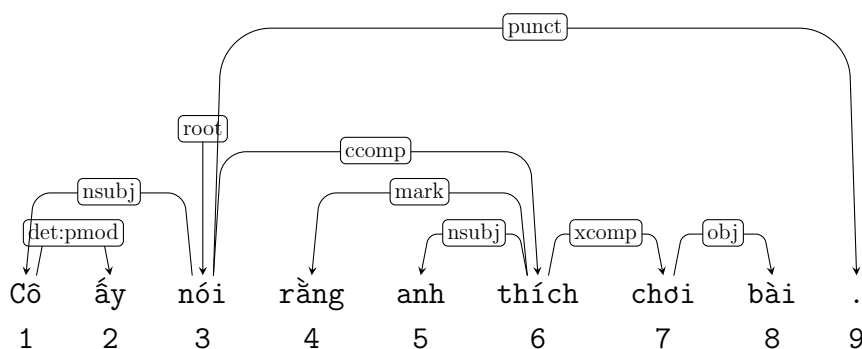
2.26 mark: Kết từ trước mệnh đề

Kết từ trước mệnh đề là quan hệ để đánh dấu một mệnh đề là mệnh đề phụ của một mệnh đề khác hoặc mệnh đề quan hệ. Từ nối giữa hai mệnh đề thường là các từ "rằng", "là", "mà", "nơi", ...

- Quan hệ song song (còn gọi liên hợp), ví dụ: "Gió thổi mạnh và trời đổ mưa" (dùng quan hệ liên từ đẳng lập và quan hệ liên hợp)
- Quan hệ qua lại (còn gọi quan hệ phụ thuộc), ví dụ: "Trời mưa to nhưng nó vẫn ra đi". Theo đó, nhãn `mark` quy định liên từ sẽ được gắn sau vị từ chính của vế thứ hai trong loại quan hệ phụ thuộc này.

Ví dụ:

- Cô ấy nói rằng anh thích chơi bài. → **mark**(thích, rằng)

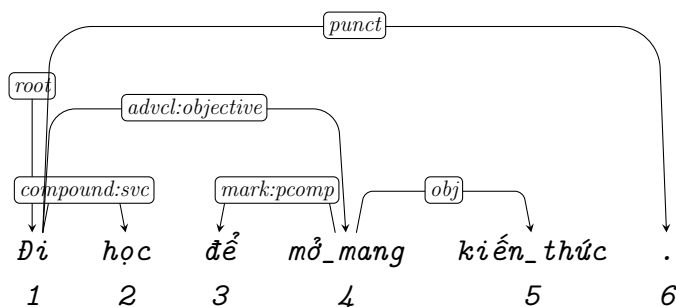


- Anh nói rằng em thích kem. → **mark**(thích, rằng)
- Cô nói là ngày mai sẽ đến → **mark**(đến, là)
- Hai kết từ *thì/là* trong cấu trúc đề-thuyết sẽ là quan hệ *mark* phụ thuộc vào phần thuyết.
Ví dụ: Lần này thì đã thành công. → **mark**(thành_công, thì)

2.26.1 mark:pcomp: Kết từ trước mệnh đề mục đích

Từ chức năng giới từ đi cùng trong trạng ngữ mệnh đề *advcl* luôn có quan hệ *mark:pcomp* với trạng ngữ chính. Quan hệ này được dùng để đánh dấu giới từ quan hệ với động từ hoặc mệnh đề đi sau làm trạng ngữ bổ sung ý nghĩa mục đích (để, nhằm) cho câu.

- Đi học để mở mang kiến thức. → **mark:pcomp**(mở mang, để)



- nhằm phát triển đội ngũ → **mark:pcomp**(phát triển, nhằm)

2.27 nmod: Định ngữ danh từ

Mô tả quan hệ bổ nghĩa giữa một danh từ chính với một danh từ phụ. Trong tiếng Việt, nếu cụm có hai danh từ thì danh từ chính thường đứng trước danh từ phụ (ngược với tiếng Anh, danh từ chính luôn nằm ở bên phải cùng, ví dụ *the phone book*, *oil prices*).

- màu mận → **nmod**(màu, mận)
- Một số cụm từ: chức danh + tên người cũng sử dụng quan hệ *nmod*. Ví dụ: Chủ tịch Nguyễn Văn Nam → **nmod**(chủ_tịch, Nguyễn_Văn_Nam)

2.27.1 nmod:poss: Định ngữ danh từ sở hữu

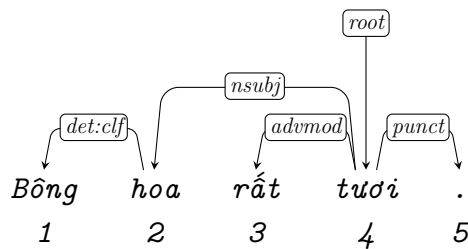
Quan hệ *nmod:poss* chỉ ra quan hệ giữa danh từ chỉ vật sở hữu với danh từ/đại từ chỉ chủ sở hữu. Theo đó, chủ sở hữu sẽ được gắn sau vật sở hữu.

- *nhà tôi* → *nmod:poss(nhà, tôi)*

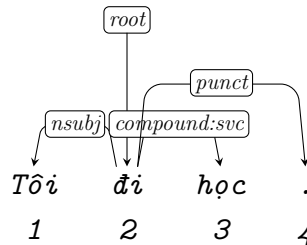
2.28 nsubj: Chủ ngữ danh từ

Chủ ngữ danh từ là cụm danh từ hoặc đại từ làm chủ ngữ của một mệnh đề. Vị từ chính của quan hệ *nsubj* thường là động từ hoặc tính từ. Theo đó, chủ ngữ được gắn sau vị từ chính.

- *Bông hoa rất tươi.* → *nsubj(tươi, hoa)*



- *Tôi đi học* → *nsubj(đi, tôi)*



- *Liêm đánh bại Sơn.* → *nsubj(đánh bại, Liêm)*
- *Biển lặng.* → *nsubj(lặng, biển)*
- *Trang này hơi mờ* → *nsubj(mờ, trang)*

2.28.1 nsubj:nn: Chủ ngữ danh từ trong trường hợp vị từ là danh ngữ

Quan hệ *nsubj:nn* chủ ngữ danh từ khi có vị từ là danh từ. Theo đó, chủ ngữ danh từ sẽ được gắn sau vị từ chính danh từ.

- *Tôi 30 tuổi.* → *nsubj:nn(tuổi, tôi), nummod(tuổi, 30)*

2.28.2 *nsubj:pass*: Chủ ngữ danh từ bị động

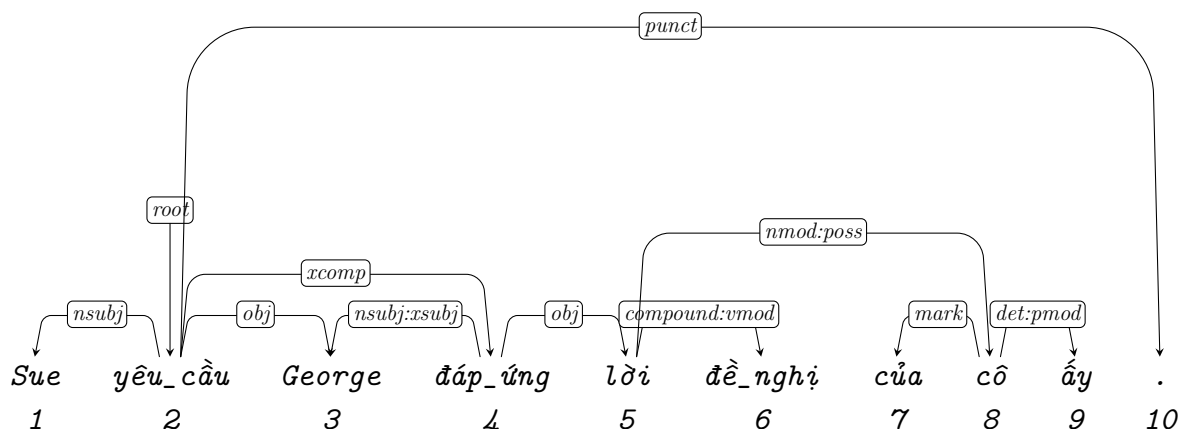
Quan hệ *nsubj:pass* chỉ ra rằng, chủ ngữ của câu là đối tượng bị tác động, bị chi phối trực tiếp (gọi là bị thể, chủ thể bị động). Ý nghĩa bị động được nhận biết khi có các từ phương tiện như “bị, được, phải” đi kèm. Tuy nhiên, khi không có từ phương tiện đi kèm thì có thể dựa vào các quan hệ vai nghĩa để nhận biết. Theo đó, chủ ngữ bị thể sẽ được gắn sau vị từ chính của câu (động từ, tính từ)

- Nó bị đánh. → *nsubj:pass*(đánh, nó)
- Y bị trục xuất. → *nsubj:pass*(trục xuất, y)
- Lan được khen. → *nsubj:pass*(khen, Lan)

2.28.3 *nsubj:xsubj*: Chủ ngữ xcomp là bổ ngữ

Quan hệ *nsubj:xsubj* được sử dụng trong trường hợp chủ ngữ của xcomp là bổ ngữ.

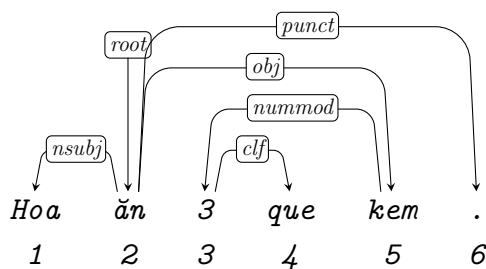
- Sue yêu cầu George đáp ứng lời đề nghị của cô ấy.



2.29 *nummod*: Định ngữ số lượng

Định ngữ số lượng của một danh từ là một cụm số bổ nghĩa cho danh từ chính.

- Hoa ăn 3 que kem. → *nummod*(que, 3)

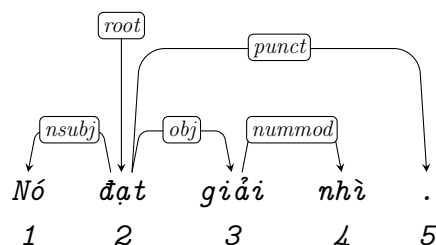


- Có 2 con mèo. → *nummod*(mèo, 2)

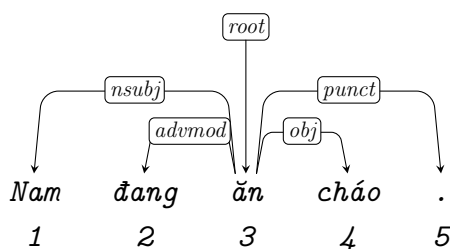
2.30 obj: Bổ ngữ trực tiếp

Quan hệ giữa động từ chính của câu với danh từ là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của động từ chính đó (được gọi là bổ ngữ trực tiếp). Nhãn *obj* chỉ ra rằng: bổ ngữ trực tiếp sẽ được gắn sau động từ chính của câu. Bổ ngữ trực tiếp của một cụm động từ thường là cụm danh từ.

- Nó đạt giải nhì. → *obj*(đạt, giải)



- Nam đang ăn cháo. → *obj*(ăn, cháo)



- Nam tặng cô ấy hoa → *obj*(tặng, hoa)

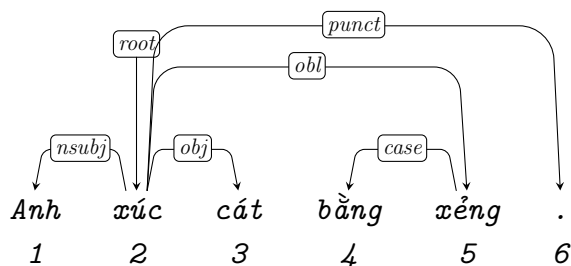
2.31 obl: Trạng ngữ

Quan hệ *obl* được dùng để đánh dấu vị từ chính quan hệ với danh từ chính làm trạng ngữ bổ sung các ý nghĩa cách thức, phương tiện, vị trí, địa điểm, nơi chốn, mục đích cho câu. Theo đó, danh từ chính làm trạng ngữ sẽ được gắn sau vị từ chính của câu.

obl dùng để chú giải quan hệ giữa một danh ngữ (có giới từ đi trước hay không) với một vị từ. Danh ngữ này có thể là thành phần phụ (phụ ngữ, trạng ngữ) hoặc là thành phần chính (bổ ngữ có giới từ đi trước)

Lưu ý: thành phần chính là bổ ngữ không có giới từ đi trước thì được gán nhãn quan hệ *obj* hoặc *iobj*.

- Anh xúc cát bằng xẻng. → *obl*(xúc, xẻng)



- Nó đi bằng tay $\rightarrow \text{obl}(\text{đi}, \text{tay})$
- Một số trường hợp so sánh: A xinh/quan trọng như/hơn B , nếu B là danh ngữ sẽ sử dụng quan hệ obl : $\text{obl}(\text{xinh}, B)$, $\text{case}(B, \text{nư})$. Nếu B là mệnh đề sẽ sử dụng quan hệ advcl : $\text{advcl}(\text{xinh}, B)$, $\text{mark}(B, \text{nư})$.
- Một số trường hợp liệt kê cũng được sử dụng nhãn obl : Thứ nhất, Thứ hai, thứ ba...: Thứ nhất, tôi sẽ không về. $\rightarrow \text{obl}(\text{về}, \text{thứ})$

2.31.1 obl:about : Bổ ngữ trả lời "về cái gì"

Thành phần chính trả lời câu hỏi “về cái gì” (ví dụ trong “nói/bàn/nghĩ về ...”) sử dụng nhãn obl:about .

2.31.2 obl:adj : Danh ngữ phụ cho tính từ

Bổ ngữ trực tiếp cho vị từ là tính từ: Nhãn obl:adj chỉ ra bổ ngữ trực tiếp cho vị từ tính từ là danh từ hoặc danh ngữ. Theo đó, danh từ chính làm bổ ngữ sẽ được gắn sau vị từ tính từ.

Ví dụ: nhanh mồm, nhanh tay: $\text{obl:adj}(\text{nhanh}, \text{mồm})$

2.31.3 obl:adv : Danh ngữ phụ cho phó từ

Ví dụ: luôn mồm, luôn tay: $\text{obl:adv}(\text{luôn}, \text{mồm})$

2.31.4 obl:agent : Bổ ngữ là chủ thể trong cấu trúc bị động

Thành phần chính vai chủ thể hành động trong cấu trúc bị động (trong “truyện này được viết bởi ...”) sử dụng nhãn obl:agent .

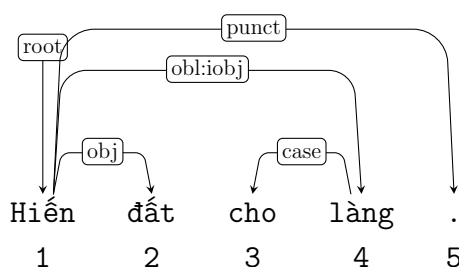
2.31.5 obl:comp : Bổ ngữ có giới từ khác

Các thành phần chính khác có giới từ đi trước (ví dụ trong “sống ở Hà Nội”), sử dụng nhãn là obl:comp .

2.31.6 obl:iobj : Trạng ngữ đích đến trong động từ trao tặng

Trạng ngữ đích đến trong động từ trao tặng: Nhãn obl:iobj áp dụng cho trường hợp yếu tố có vai trò làm bổ ngữ gián tiếp đứng sau giới từ.

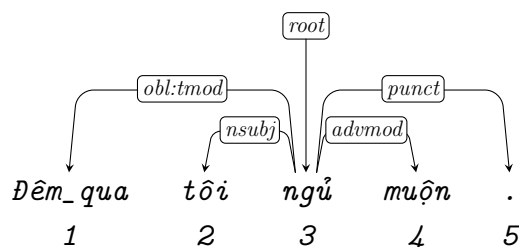
- Hiến đất cho làng $\rightarrow \text{obj}(\text{hiến}, \text{đất}); \text{obl:iobj}(\text{hiến}, \text{làng}); \text{case}(\text{làng}, \text{cho})$



2.31.7 obl:tmod: Trạng ngữ thời gian

Bổ ngữ thời gian của cả câu thường là cụm danh từ chỉ thời gian. Trong ngữ pháp, cụm này thường được gọi là trạng từ thời gian.

- *Đêm qua tôi ngủ muộn.* → *obl:tmod*(ngủ, đêm_qua)



- *Ngày mai họ sẽ đi.* → *obl:tmod*(đi, ngày mai)

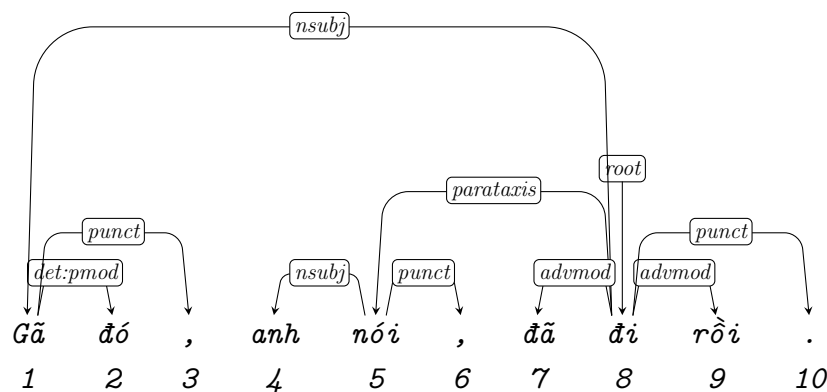
2.31.8 obl:with: Bổ ngữ trả lời “với ai”

Thành phần chính trả lời câu hỏi “với ai” (ví dụ trong “nói/bàn/thảo luận với ...”) sử dụng nhãn *obl:with*.

2.32 parataxis: Thành phần đẳng lập

Quan hệ đẳng lập là quan hệ giữa vị từ chính của một mệnh đề và các mệnh đề không xếp được vào các quan hệ mệnh đề khác đã định nghĩa.

- *Gã đó, anh nói, đã đi rồi.* → *parataxis*(đi, nói)



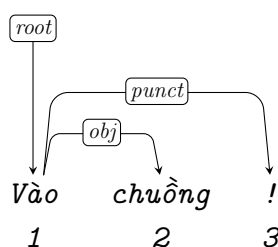
- Một số trường hợp sẽ sử dụng quan hệ *parataxis* cho dạng câu: A:B (nếu như dấu “:” không biểu thị các nhãn *appos*, *advcl* và *obl* như những trường hợp đã nêu), ví dụ: Tôi nói: “Anh không được đi.” → *parataxis*(nói, đi)

2.33 punct: Dấu câu

Quan hệ này mô tả phụ thuộc giữa dấu câu với thành phần trong câu. Một số trường hợp cần chú ý:

- Nếu dấu câu là dấu hết câu, thì nó sẽ phụ thuộc vào từ trung tâm (gốc) của câu đó
- Dấu "," thông thường sẽ phụ thuộc vào từ trung tâm của thành phần đi sau dấu phẩy nếu là chia cắt các thành phần liên ngữ với nhau.
- Nếu dấu câu đi trước hay đi sau một thành phần phụ thuộc thì sẽ phụ thuộc vào thành phần chính đó.
- Khi có thành phần chêm trong câu, dấu "," ở trước và sau đều phụ thuộc vào từ trung tâm của thành phần chêm đó.
- Các loại dấu câu đi theo cặp (ví dụ: (), ", ", ...): Cả hai dấu đóng và mở đều phụ thuộc vào từ trung tâm của thành phần nằm giữa cặp dấu đó.

- Vào chuông! $\rightarrow \text{punct}(\text{vào}, !)$

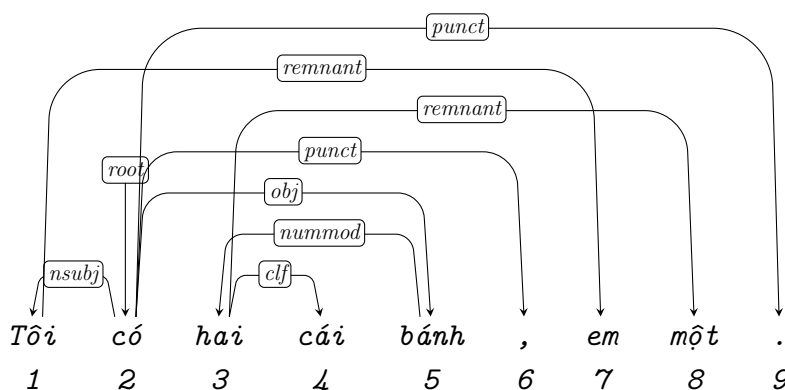


- Đi chút? $\rightarrow \text{punct}(\text{đi}, ?)$

2.34 remnant: Truy vết tĩnh lược

Quan hệ tĩnh lược biểu thị mối quan hệ còn lại của trường hợp tĩnh lược trong tiếng Việt.

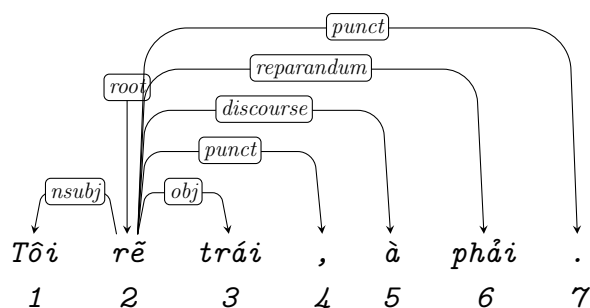
- Tôi có hai cái bánh, em một. $\rightarrow \text{remnant}(\text{Tôi}, \text{em}), \text{remnant}(\text{hai}, \text{một})$



2.35 reparandum: Đỉnh chính

Quan hệ *reparandum* được sử dụng cho việc sửa chữa sự không trôi chảy của một câu nói. Thường là câu nói trước đó bị sai, người nói sẽ sửa lại ngay sau đó.

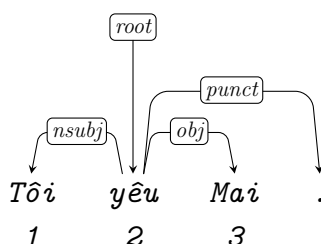
- Tôi rẽ trái, à phải. → *reparandum*(trái, phải).



2.36 root: Gốc

Quan hệ ngữ pháp gốc trở tới từ chính của câu. Ta dùng một nút giả có tên ROOT để làm từ chính. Từ ROOT được đánh chỉ số 0, các từ trong câu được đánh chỉ số bắt đầu từ 1.

- Tôi yêu Mai. → *root*(ROOT, yêu)

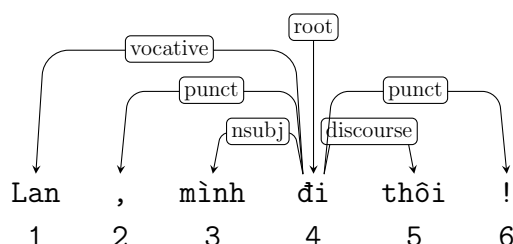


- Doanh thu của công ty tăng mạnh → *root*(ROOT, tăng)

2.37 vocative: Hô ngữ

Vocative được sử dụng để đánh dấu việc gọi đến một người đang tham gia vào cuộc hội thoại (thường là trong một cuộc nói chuyện, email, hay trong các bài đăng của một nhóm tin, ...). Thông thường, quan hệ này chỉ ra quan hệ giữa đối tượng tham gia gần với vị từ, theo sau là trợ từ để biểu thị ý mệnh lệnh hoặc đề nghị, thúc giục.

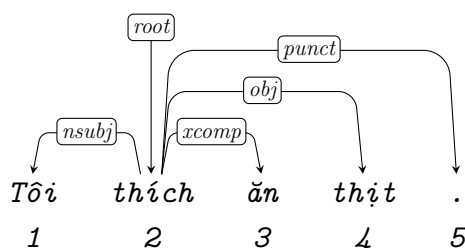
- Lan, mình đi thôi! → *vocative*(đi, Lan)



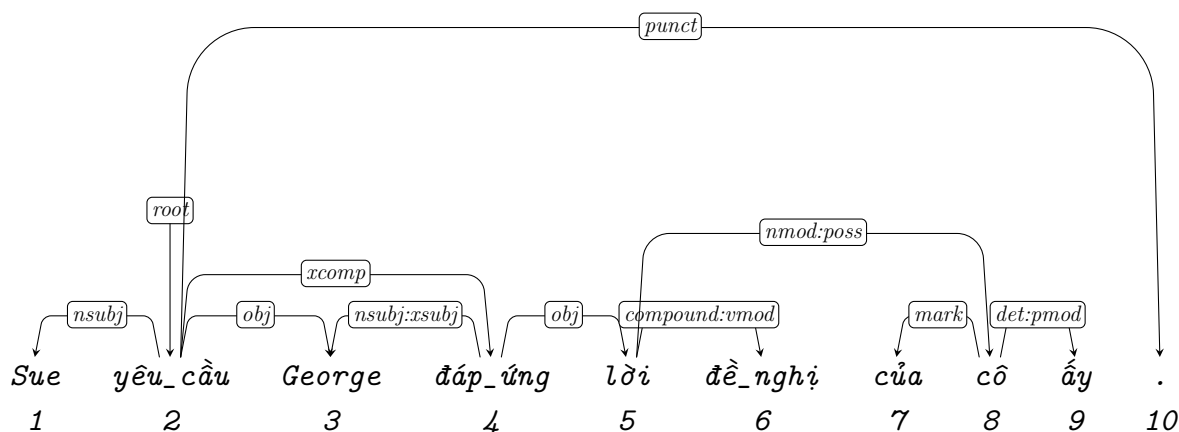
2.38 xcomp: Bổ ngữ mệnh đề khuyết

Quan hệ *xcomp* mô tả quan hệ của một mệnh đề khuyết chủ ngữ làm bổ ngữ cho động từ làm vị từ chính của câu.

- Tôi thích ăn thịt $\rightarrow xcomp(thích, ăn)$



- Sue yêu cầu George đáp ứng lời đề nghị của cô ấy.



- Tôi phải đi ngay đây $\rightarrow xcomp(phải, đi)$
- Anh ấy cho bò ăn $\rightarrow xcomp(cho, ăn)$

Chú ý: Để nhận thấy quan hệ *xcomp* ở những câu mà danh từ làm bổ ngữ trực tiếp lại đóng vai trò là chủ ngữ giả của mệnh đề làm bổ ngữ, nó diễn đạt ý: A tác động đến B để B làm việc C, hoặc ở những câu mà chủ ngữ của vị từ chính cũng là chủ ngữ giả của mệnh đề làm bổ ngữ.

2.38.1 xcomp:adj: Bổ ngữ mệnh đề cho tính từ

Quan hệ *xcomp:adj* đánh dấu thành phần làm bổ ngữ trực tiếp cho tính từ làm vị từ chính của câu là 1 mệnh đề khuyết chủ ngữ.

Ví dụ:

- Cô ấy giỏi đánh nhau. $\rightarrow xcomp:adj(giỏi, đánh)$

3 Tóm lược

Tài liệu này mô tả lược đồ quan hệ phụ thuộc cú pháp trong tiếng Việt. Lược đồ cho phép tìm phân tích cú pháp phụ thuộc của một câu tiếng Việt bất kì, làm tiền đề cho phân tích nghĩa và ứng dụng, cải tiến các thuật toán phân tích cú pháp phụ thuộc tiếng Việt.